

**CÔNG TY TNHH TM DV XD TRẦN NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV XD TRẦN NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAN NGUYEN TM DV XD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502471456

**3. Ngày thành lập:** 09/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

798 đường 2/9, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0937.779.991

Fax:

Email: [trannguyengr.co@gmail.com](mailto:trannguyengr.co@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4511     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy                                                              | 4541     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                             | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                            | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                             | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                            | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                        | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                              | 4669     |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                            | 7110     |
| 15. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                 | 7120     |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                 | 7410     |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                         | 7710     |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                 | 4933     |
| 20. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                    | 5210     |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730     |
| 22. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                          | 8121     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 23. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                          | 8129                                                         |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 3320                                                         |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4101(Chính)                                                  |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4102                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 4211                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 4212                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                   | 4221                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                        | 4222                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                          | 4229                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                   | 4291                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                            | 4292                                                         |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                      | 4293                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                 | 4299                                                         |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                     | 4311                                                         |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                          | 4312                                                         |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                      | 4321                                                         |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4741                                                         |
| 40. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4751                                                         |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4752                                                         |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4753                                                         |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4759                                                         |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4771                                                         |
| 45. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN TRỌNG      | Việt Nam  | 206-B7 khu 5 tầng, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 4.800.000.000         | 96,000    | 273258125                                                                                               |         |
| 2   | DƯƠNG MINH TIẾN | Việt Nam  | Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 200.000.000           | 4,000     | 001089028389                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN TRỌNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 273258125

Ngày cấp: 15/01/2015

Nơi cấp: Công an Bà Rịa – Vũng Tàu

Địa chỉ thường trú: 206-B7 khu 5 tầng, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 798 đường 2/9, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu